

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	ngày 16 tháng 11 năm 1991
----------------------------	--------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	ngày 28 tháng 11 năm 2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	ngày 20 tháng 5 năm 2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	ngày 22 tháng 4 năm 2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	ngày 18 tháng 10 năm 2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	ngày 14 tháng 5 năm 2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	ngày 30 tháng 12 năm 2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	ngày 5 tháng 2 năm 2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	ngày 28 tháng 12 năm 2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	ngày 25 tháng 1 năm 2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	ngày 8 tháng 4 năm 2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	ngày 1 tháng 10 năm 2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	ngày 21 tháng 9 năm 2020
	6525867086 (điều chỉnh lần 13)	ngày 18 tháng 5 năm 2021
	6525867086 (điều chỉnh lần 14)	ngày 20 tháng 4 năm 2023
	6525867086 (điều chỉnh lần 15)	ngày 17 tháng 4 năm 2025
	6525867086 (điều chỉnh lần 16)	ngày 11 tháng 11 năm 2025

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600245631	ngày 21 tháng 1 năm 2016
	3600245631	ngày 19 tháng 3 năm 2018
	3600245631	ngày 5 tháng 7 năm 2019
	3600245631	ngày 30 tháng 6 năm 2020
	3600245631	ngày 1 tháng 4 năm 2021
	3600245631	ngày 18 tháng 1 năm 2022
	3600245631	ngày 5 tháng 4 năm 2023
	3600245631	ngày 1 tháng 4 năm 2025
	3600245631	ngày 1 tháng 11 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là “Sở Kế hoạch và Đầu tư”) Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Bà Moeko Masukawa	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
	Ông Shogo Okamoto	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 10 năm 2025)
	Ông Atsushi Kawasaki	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)
	Ông Daisuke Hattori	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)
	Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Atsushi Kawasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Ông Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Bà Moeko Masukawa	Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 1 tháng 9 năm 2025)
	Ông Shogo Okamoto	Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 1 tháng 9 năm 2025)
	Ông Segawa Toshinori	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Koichi Noda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Shinya Omori	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
	Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
	Ông Akihiro Kurosawa	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.305.196.214	1.324.627.558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	855.799.100	971.024.526
Tiền	111		155.799.100	271.024.526
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.336.162	48.441.053
Phải thu của khách hàng	131	6	33.405.859	35.255.337
Trả trước cho người bán	132	7	77.941.164	5.209.448
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.989.139	7.978.739
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(2.471)
Hàng tồn kho	140	9	327.201.640	302.631.326
Hàng tồn kho	141		328.564.554	303.607.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.362.914)	(976.447)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.859.312	2.530.653
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.859.312	2.530.653
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		148.117.685	151.720.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.082.182	929.020
Phải thu dài hạn khác	216		1.082.182	929.020
Tài sản cố định	220		99.110.261	92.350.179
Tài sản cố định hữu hình	221	10	93.117.234	92.056.914
Nguyên giá	222		347.215.113	338.121.472
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.097.879)	(246.064.558)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.993.027	293.265
Nguyên giá	228		19.905.740	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.912.713)	(13.789.310)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.922.269	16.079.370
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.922.269	16.079.370
Tài sản dài hạn khác	260		36.002.973	42.361.964
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	23.680.471	28.425.944
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	12.322.502	13.936.020
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.453.313.899	1.476.348.091

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		266.046.783	256.912.392
Nợ ngắn hạn	310		260.194.401	253.525.185
Phải trả người bán	311	15	153.612.899	147.780.016
Người mua trả tiền trước	312		17.185.700	12.353.950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.808.264	15.067.712
Phải trả người lao động	314		12.118.733	10.622.213
Chi phí phải trả	315	17	54.397.215	65.313.979
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.071.590	2.387.315
Nợ dài hạn	330		5.852.382	3.387.207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	5.852.382	3.387.207
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.187.267.116	1.219.435.699
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.187.267.116	1.219.435.699
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>871.409.840</i>	<i>871.409.840</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	22	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.787.524	172.956.107
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>				
<i>lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>68.397</i>	<i>30.657</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>140.719.127</i>	<i>172.925.450</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.453.313.899	1.476.348.091

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND'000	2024 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	25	2.136.141.667	2.111.867.485
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	131.014.644	138.711.899
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	2.005.127.023	1.973.155.586
Giá vốn hàng bán	11	26	1.369.167.080	1.296.489.118
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		635.959.943	676.666.468
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	30.365.401	22.391.921
Chi phí tài chính	22		494.891	486.756
Chi phí bán hàng	25	28	431.683.463	427.288.941
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	51.869.103	47.993.402
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		182.277.887	223.289.290
Thu nhập khác	31	30	2.406.857	5.587.980
Chi phí khác	32	31	8.690.158	8.256.916
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(6.283.301)	(2.668.936)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		175.994.586	220.620.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	33.661.941	49.523.901
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.613.518	(1.828.997)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		140.719.127	172.925.450

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND'000	2024 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		140.719.127	172.925.450
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	1.615	1.984

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND'000	2024 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	175.994.586	220,620,354
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.909.513	10,428,385
Các khoản dự phòng	03	4.264.749	3,251,575
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(107.941)	(568,473)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(28.768.615)	(23,406,674)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	163.292.292	210,325,167
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	3.511.758	(2,253,944)
Biến động hàng tồn kho	10	(26.123.918)	25,895,255
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	597.584	48,962,027
Biến động chi phí trả trước	12	4.315.847	3,945,174
		145.593.563	286,873,679
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.269.831)	(50,929,629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117,323,732	235.944.050
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(88.019.758)	(44.044.331)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	25.000	2.069.982
Tiền thu lãi tiền gửi	27	28.200.514	21.365.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.794.244)	(20.608.890)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND'000	2024 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(172.864.716)	(209.110.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(172.864.716)	(209.110.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(115.335.228)	6.224.524
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	971.024.526	964.683.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	109.802	116.902
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	855.799.100	971.024.526

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 912 nhân viên (1/1/2025: 914 nhân viên).

(e) Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

Trong năm, phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính và soát xét thông tin tài chính lần lượt là 1.040 triệu VND và 320 triệu VND (2024: 1.040 triệu VND và 320 triệu VND).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 – *Thuế thu nhập doanh nghiệp*.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát;
- Thực phẩm đóng hộp; và
- Phế liệu

2025	Nước giải khát VND'000	Thực phẩm đóng hộp VND'000	Phế liệu VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.528.541.787	458.685.288	17.899.948	2.005.127.023
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.034.439.066)	(310.107.650)	-	(1.344.546.716)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	494.102.721	148.577.638	17.899.948	660.580.307
Giá vốn hàng bán không phân bổ				(24.620.364)
Chi phí bán hàng không phân bổ				(431.683.463)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(51.869.103)
Doanh thu hoạt động tài chính				30.365.401
Chi phí tài chính				(494.891)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				182.277.887
Kết quả từ các hoạt động khác				(6.283.301)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(35.275.459)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				140.719.127

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2024	Nước giải khát VND'000	Thực phẩm đóng hộp VND'000	Phế liệu VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.608.777.061	357.145.791	7.232.734	1.973.155.586
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.066.857.308)	(210.591.142)	-	(1.277.448.450)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	541.919.753	146.554.649	7.232.734	695.707.136
Giá vốn hàng bán không phân bổ				(19.040.668)
Chi phí bán hàng không phân bổ				(427.288.941)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(47.993.402)
Doanh thu hoạt động tài chính				22.391.921
Chi phí tài chính				(486.756)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				223.289.290
Kết quả từ các hoạt động khác				(2.668.936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(47.694.904)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				172.925.450

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Tiền mặt	120.750	87.293
Tiền gửi ngân hàng	155.678.350	270.937.233
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	855.799.100	971.024.526

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	6.574.325	6.285.492
Công ty TNHH Dịch vụ EB	6.102.440	8.397.674
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	5.718.505	3.680.382
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	1.168.583	4.204.804
Các khách hàng khác	13.842.006	12.686.985
	33.405.859	35.255.337

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Ngắn hạn	33.405.859	35.255.337

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Các công ty liên quan khác		
Kirin Engineering Company Limited	35.290.509	2.066
Kirin Engineering Japan – Văn phòng Dự án tại Việt Nam	34.553.189	-
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Loan	1.745.579	-
Các bên thứ ba		
Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	1.091.930	1.016.995
Công ty Cổ phần Tái chế Bao bì - Pro Việt Nam	-	2.237.454
Các nhà cung cấp khác	5.259.957	1.952.933
	77.941.164	5.209.448

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.394.932	4.832.877
Phải thu từ Kirin Holding Singapore Pte. Ltd., công ty mẹ (*)	-	1.902.434
Phải thu ngắn hạn khác	594.207	1.243.428
	6.989.139	7.978.739

(*) Khoản này phản ánh hỗ trợ từ công ty mẹ cho các chiến dịch quảng cáo và khuyến mại. Các khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ là không có đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	362.075	-	363.385	-
Nguyên vật liệu	54.737.131	-	52.506.533	-
Công cụ và dụng cụ	4.508.147	(296.819)	4.444.295	(296.819)
Sản phẩm dở dang	4.848.460	-	7.490.557	-
Thành phẩm	264.108.741	(1.066.095)	238.803.003	(679.628)
	328.564.554	(1.362.914)	303.607.773	(976.447)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2025 VND'000	2024 VND'000
Số dư đầu năm	976.447	567.735
Trích lập dự phòng trong năm	1.553.604	1.862.176
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.167.137)	(1.453.464)
Số dư cuối năm	1.362.914	976.447

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 1.363 triệu VND (1/1/2025: 976 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	122.486.441	196.590.641	3.201.874	15.842.516	338.121.472
Tăng trong năm	-	1.309.100	-	1.808.000	3.117.100
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.748.284	-	-	10.748.284
Thanh lý	(1.576.670)	(3.118.440)	-	(76.633)	(4.771.743)
Số dư cuối năm	120.909.771	205.529.585	3.201.874	17.573.883	347.215.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.159.326	160.120.888	2.972.996	14.811.348	246.064.558
Khấu hao trong năm	4.362.895	6.596.932	43.564	782.719	11.786.110
Thanh lý	(945.103)	(2.731.053)	-	(76.633)	(3.752.789)
Số dư cuối năm	71.577.118	163.986.767	3.016.560	15.517.434	254.097.879
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	54.327.115	36.469.753	228.878	1.031.168	92.056.914
Số dư cuối năm	49.332.653	41.542.818	185.314	2.056.449	93.117.234

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 162.832 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 154.273 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 531 triệu VND (1/1/2025: 571 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	14.082.575
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.823.165
Số dư cuối năm	19.905.740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	13.789.310
Khấu hao trong năm	123.403
Số dư cuối năm	13.912.713
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	293.265
Số dư cuối năm	5.993.027

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.334 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 13.334 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND'000	2024 VND'000
Số dư đầu năm	16.079.370	10.064.137
Tăng trong năm	13.313.381	26.531.247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.748.284)	(17.916.014)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.823.165)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(899.033)	(2.600.000)
Số dư cuối năm	11.922.269	16.079.370

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Nhà cửa và vật kiến trúc	11.922.269	761.853
Máy móc và thiết bị	-	10.226.569
Phần mềm máy vi tính	-	5.090.948
	11.922.269	16.079.370

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	20.009.584	8.416.360	28.425.944
Tăng trong năm	-	1.077.799	1.077.799
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	899.033	899.033
Phân bổ trong năm	(695.985)	(6.026.320)	(6.722.305)
Số dư cuối năm	19.313.599	4.366.872	23.680.471

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	10.879.443	13.062.795
Các khoản dự phòng	20%	1.443.059	873.225
		12.322.502	13.936.020

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	42.145.958	42.145.958	47.709.733	47.709.733
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	28.535.105	28.535.105	25.858.385	25.858.385
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	21.370.101	21.370.101	17.248.884	17.248.884
Các nhà cung cấp khác	61.561.735	61.561.735	56.963.014	56.963.014
	153.612.899	153.612.899	147.780.016	147.780.016

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	153.612.899	153.612.899	147.780.016	147.780.016

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Số có	Giá gốc	Số có
	VND'000	khả năng	VND'000	khả năng
		trả nợ		trả nợ
		VND'000		VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Kirin Holdings Company, Limited	7.281	7.281	5.951	5.951
Các công ty liên quan khác				
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	42.145.958	42.145.958	47.709.733	47.709.733
Kirin Holdings Singapore Pte., Ltd.	45	45	45	45
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte., Ltd.	-	-	2.810.610	2.810.610
	42.153.284	42.153.284	50.526.339	50.526.339

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025	Phát sinh	Nộp	Cẩn trừ	31/12/2025
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3.119.408	158.353.334	(38.426.576)	(119.349.031)	3.697.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.421.771	33.661.941	(28.269.831)	-	16.813.881
Thuế thu nhập cá nhân	198.270	6.653.666	(6.803.666)	-	48.270
Các loại thuế khác	328.263	2.540.846	(2.620.131)	-	248.978
	15.067.712	201.209.787	(76.120.204)	(119.349.031)	20.808.264

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	10.796.673	11.890.804
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.474.175	15.135.508
Thưởng nhân viên bán hàng	5.190.329	5.883.579
Phí đặc phái nhân viên (*)	4.491.802	4.109.851
Chi phí vận chuyển	1.807.267	3.650.726
Chi phí khác	24.636.969	24.643.511
	54.397.215	65.313.979

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011 và phụ lục ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Cổ tức phải trả	578.868	555.874
Phải trả phi thương mại cho một công ty liên quan	764.651	850.495
Phải trả khác	728.071	980.946
	2.071.590	2.387.315

Khoản phải trả phi thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau:

	2025 VND'000	2024 VND'000
Số dư đầu năm	3.387.207	2.323.276
Trích lập dự phòng trong năm	2.713.616	1.367.391
Sử dụng dự phòng trong năm	(248.441)	(303.460)
	5.852.382	3.387.207

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	871.409.840	85.035.704	90.034.048	209.169.018	1.255.648.610
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	172.925.450	172.925.450
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(209.138.361)	(209.138.361)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	871.409.840	85.035.704	90.034.048	172.956.107	1.219.435.699
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	140.719.127	140.719.127
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(172.887.710)	(172.887.710)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	871.409.840	85.035.704	90.034.048	140.787.524	1.187.267.116

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

23. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 15 tháng 7 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 172.888 triệu VND (2024: 209.138 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Trong vòng 1 năm	1.626.955	4.105.089
Từ 2 đến 5 năm	-	1.504.071
	1.626.955	5.609.160

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	127.756.060	-

(c) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	35.453	935.134	33.268	850.041

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND'000	2024 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.647.699.589	1.737.575.542
▪ Doanh thu từ bán thực phẩm đóng hộp	470.542.130	367.059.209
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	17.899.948	7.232.734
	2.136.141.667	2.111.867.485
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	131.014.644	138.711.899
Doanh thu thuần	2.005.127.023	1.973.155.586

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND'000	2024 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	1.034.439.066	1.066.857.308
▪ Giá vốn của thực phẩm đóng hộp	310.107.650	210.591.142
▪ Giá vốn khác	24.620.364	19.040.668
	1.369.167.080	1.296.489.118

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND'000	2024 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.762.569	21.336.692
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	602.832	1.055.229
	30.365.401	22.391.921

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí bán hàng**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	190.239.983	182.652.514
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	106.599.137	112.535.916
Chi phí vận chuyển	103.368.499	100.974.082
Chi phí thuê	12.319.439	11.510.845
Chi phí khác	19.156.405	19.615.584
	431.683.463	427.288.941

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND'000	2024 VND'000
Chi phí nhân viên	15.124.679	14.291.141
Chi phí thuê	2.146.182	2.295.139
Chi phí tư vấn	4.466.726	4.380.284
Chi phí trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất	1.287.763	2.985.460
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.297.875	1.477.336
Chi phí khác	27.545.878	22.564.042
	51.869.103	47.993.402

30. Thu nhập khác

	2025 VND'000	2024 VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	25.000	2.069.982
Thu nhập bồi thường	1.741.263	1.100.279
Thu nhập khác	640.594	2.417.719
	2.406.857	5.587.980

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí khác**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Chi phí bồi thường	6.441.905	4.185.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	39.606	43.672
Chi phí khác	2.208.647	4.028.148
	8.690.158	8.256.916

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND'000	2024 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	871.892.784	819.100.622
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	253.861.489	241.738.619
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.909.513	10.428.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.021.701	643.985.547
Chi phí khác	40.475.626	38.570.543

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	33.661.941	47.638.969
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.884.932
	33.661.941	49.523.901
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.613.518	(1.828.997)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.275.459	47.694.904

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.994.586	220.620.354
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35.198.917	44.124.071
Chi phí không được khấu trừ thuế	76.542	1.685.901
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.884.932
	35.275.459	47.694.904

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2024: 20%).

(d) Thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh 3(l), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia mà tập đoàn hoạt động.

Công ty đã được công ty mẹ cấp cao nhất chỉ định là đơn vị nộp hồ sơ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá nghĩa vụ thuế QDMTT tiềm tàng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết luận sẽ không phát sinh khoản thuế QDMTT phải nộp, do các đơn vị hợp thành tại Việt Nam đáp ứng điều kiện giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp – cụ thể là đáp ứng tiêu chí về thuế suất thực tế đơn giản.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	140.719.127	172.925.450

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Cổ phiếu	2024 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	87.140.984	87.140.984

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.615	1.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND'000	VND'000
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Kirin Holdings Company. Limited		
Phí đặc phái nhân viên	9.431.174	8.456.229
Mua dịch vụ	-	13.351
<i>Công ty mẹ</i>		
Kirin Holding Singapore Pte. Ltd.		
Cổ tức	165.386.799	200.064.677
Hỗ trợ các chiến dịch quảng cáo và khuyến mại	-	1.902.434
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	335.312.658	370.277.593
Bán hàng hóa	83.219	230.783
Mua dịch vụ	6.353.588	5.037.438
Mua hàng hóa	27.647	28.121
Chi phí bồi thường	6.441.905	2.357.473
Thu nhập bồi thường	131.622	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.		
Mua hàng hóa	6.319.490	11.088.670
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Loan		
Mua tài sản cố định	728.950	12.490.271
Mua dịch vụ	-	761.853
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Việt Nam		
Mua dịch vụ	-	14.739.559
Kirin Engineering Company Limited		
Mua dịch vụ	-	156.778
Kirin Engineering Japan – Văn phòng Dự án tại Việt Nam		
Mua dịch vụ	11.570.544	-
Kyowa Hakko Bio Company Limited		
Mua hàng hóa	2.641.200	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND'000	VND'000
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i>		
<i>Thù lao</i>	-	-
<i>Thành viên Ban Giám đốc</i>		
<i>Lương</i>		
Ông Atsushi Kawasaki – Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	-	-
Ông Daisuke Hattori – Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)	-	-
<i>Thành viên Ban Kiểm soát</i>		
<i>Lương</i>		
Ông Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	683.991	664.830
Bà Thái Thu Thảo – Thành viên	54.000	54.000
Ông Akihiro Kurosawa – Thành viên	-	-
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
<i>(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)</i>		
Phí đặc phái nhân viên	5.022.704	4.839.104

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:

*(Đã ký)*Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*(Đã ký và đóng dấu)*Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc